

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**MỐI QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG NGỮ
VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN TỪ GÓC NHÌN
CỦA NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI
(Trên tư liệu từ địa phương Nam Bộ)
TRỊNH CẨM LAN***

TÓM TẮT: Bài viết này nghiên cứu mối quan hệ tương tác phức tạp giữa ngôn ngữ và môi trường, đặc biệt tập trung vào vốn từ địa phương Nam Bộ (PNN) dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics). Ngôn ngữ học sinh thái là lĩnh vực liên ngành nghiên cứu cách ngôn ngữ phản ánh, định hình và chịu ảnh hưởng của thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh. Dựa trên nguyên lý rằng môi trường vật chất ảnh hưởng đến ngôn ngữ, tiêu biểu là từ vựng, nghiên cứu đã khảo sát vốn từ vựng địa phương Nam Bộ và chỉ ra rằng chúng phản ánh sâu sắc môi trường sông nước đặc trưng.

Các dữ liệu khảo sát cho thấy sự phong phú của từ ngữ chỉ các trạng thái nước, thủy triều (với 49 từ như *nước chết, nước nháy, nước ròng, nước lớn*), lớp từ chỉ địa hình thấp trũng (như *bung, lung, rạch, xẻo*) và lớp từ địa phương chỉ địa hình được sử dụng trong việc đặt địa danh là bằng chứng rõ rệt của một nền văn minh sông nước. Những từ ngữ này không chỉ có chức năng giao tiếp mà còn mã hóa tri thức dân gian và kinh nghiệm sinh thái bản địa, thể hiện lối sống "thuận thiên" và khả năng thích nghi bền vững của cư dân Nam Bộ với môi trường tự nhiên đặc thù của họ.

TỪ KHOA: Ngôn ngữ học sinh thái; từ địa phương Nam Bộ; tri thức sinh thái bản địa; môi trường sông nước.

NHẬN BÀI: 06/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/11/2025

1. Mở đầu

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Tiếng Việt sở hữu một hệ thống các phương ngữ đa dạng, phản ánh những biến đổi phong phú về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp giữa các vùng miền khác nhau do lịch sử phát triển lâu dài và sự phân bố địa lý rộng khắp của nó. Sự đa dạng này không chỉ là kết quả của quá trình phát triển lịch sử và giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa mà còn chịu sự tác động không nhỏ của môi trường vật chất (theo nghĩa là môi trường tự nhiên). Theo Sapir, môi trường vật chất bao gồm các đặc điểm địa lý như địa hình (bờ biển, thung lũng, đồng bằng, cao nguyên hoặc núi non), khí hậu và lượng mưa, và những cơ sở sinh kế của con người như hệ động vật, thực vật, tài nguyên khoáng sản của địa phương, còn môi trường xã hội bao gồm các lực lượng khác nhau của xã hội định hình cuộc sống và tư duy của mỗi cá nhân (Sapir, 2001). Chính những đặc điểm môi trường này đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt và các phương ngữ của nó.

Trong bối cảnh nghiên cứu mối quan hệ tương tác phức tạp giữa ngôn ngữ và môi trường, Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) đã nổi lên như một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành đầy triển vọng. Ngôn ngữ học sinh thái nghiên cứu sự tương tác giữa ngôn ngữ và môi trường, khám phá cách ngôn ngữ phản ánh, định hình và chịu ảnh hưởng của thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh chúng ta (Haugen, 2001). Sự ra đời của Ngôn ngữ học sinh thái như một nhánh nghiên cứu thống nhất vào đầu những năm 1990 đã tập hợp các cách tiếp cận khác nhau để nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với sinh thái học (Mühlhäusler, 2001; Schultz, 2001; Carbaugh, 2001).

Thông qua các nguyên lý của ngôn ngữ học sinh thái, bài viết hi vọng sẽ mang đến một góc nhìn mới về các phương ngữ Việt, làm rõ sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tiếng Việt và môi trường của nó. Về các ảnh hưởng môi trường, theo Sapir, có hai tập hợp các yếu tố môi trường được phản ánh trong ngôn ngữ. Đầu tiên, ngôn ngữ được cho là chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường vật chất của những người nói ngôn ngữ đó. Nhưng đến lượt mình, môi trường vật chất chỉ được phản ánh trong ngôn ngữ khi nó đã chịu

*PGS.TS; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội;

Email: tclan.vnu@gmail.com

ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội. Chẳng hạn, sự hiện diện của một loài động vật nhất định trong môi trường vật chất của một dân tộc chưa đủ để tạo ra những yếu tố ngôn ngữ để nói về nó. Cần phải có sự hiểu biết chung, một mối quan tâm chung nào đó của cả cộng đồng thì nó mới trở thành đối tượng được phản ánh trong ngôn ngữ. Nói cách khác, tất cả ảnh hưởng của môi trường trong ngôn ngữ, xét đến tận cùng, đều quy về ảnh hưởng của môi trường xã hội (Sapir, 2001). Đó là nói một cách chặt chẽ. Còn trong phạm vi này, bài viết chỉ xem xét chủ yếu những yếu tố của môi trường tự nhiên định hình sự phản ánh của các phương ngữ Việt thông qua vốn từ vựng địa phương.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu chính của bài viết là áp dụng các nguyên lý của Ngôn ngữ học sinh thái để mang đến một góc nhìn mới về các phương ngữ Việt.

Cụ thể, nghiên cứu nhằm mục đích làm rõ sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tiếng Việt (phương ngữ Việt) và môi trường của nó, thông qua việc phân tích các yếu tố của môi trường tự nhiên đã định hình sự phản ánh của phương ngữ, đặc biệt là vốn từ vựng địa phương Nam Bộ. Bài viết hướng tới việc chứng minh cách phương ngữ phản ánh môi trường tự nhiên, đồng thời mã hóa cách con người sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường sống sông nước đặc thù.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Ngôn ngữ học sinh thái và mối quan hệ giữa phương ngữ với môi trường tự nhiên

2.1.1. Ngôn ngữ học sinh thái

Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) là một lĩnh vực nghiên cứu mới nổi, tập trung vào mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và môi trường tự nhiên cũng như môi trường xã hội (Fill & Mühlhäusler, 2001). Lĩnh vực này không chỉ đơn thuần xem xét ngôn ngữ như một công cụ để mô tả thế giới xung quanh mà còn khám phá cách ngôn ngữ định hình nhận thức, thái độ và hành động của con người đối với môi trường (Fill & Mühlhäusler, 2001).

Là một lĩnh vực liên ngành, Ngôn ngữ học sinh thái xem đối tượng nghiên cứu của mình là mối quan hệ giữa ngôn ngữ, hệ sinh thái và xã hội, tức mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường của nó, trong đó, ngôn ngữ được xem như một phần của hệ sinh thái phức tạp. Thay vì coi ngôn ngữ và sinh thái là hai lĩnh vực độc lập, ngôn ngữ học sinh thái hợp nhất ngôn ngữ với sinh thái và coi chúng là những phạm vi không thể tách rời. Mục tiêu nghiên cứu của ngôn ngữ học sinh thái là hiểu rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và môi trường; nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường thông qua ngôn ngữ; bảo tồn đa dạng ngôn ngữ và tri thức bản địa, và cuối cùng là để thúc đẩy tư duy và hành động sinh thái bền vững (Chen, 2016; Fill, & Penz (Eds.), 2017; Penz, & Fill, 2022).

Một trong những nghiên cứu điển hình ban đầu về mối tương tác giữa ngôn ngữ và môi trường tự nhiên là của Edward Sapir. Sapir (2001) cho rằng môi trường tự nhiên có thể ảnh hưởng đến ngôn ngữ, đặc biệt là từ vựng, khi một cộng đồng cần đặt tên và mô tả các yếu tố của thế giới xung quanh họ. Tuy nhiên, ông cũng lưu ý rằng, xét đến cùng thì các lực lượng xã hội thường mới là lực lượng chính hỗ trợ, định hình hoặc biến đổi những ảnh hưởng trực tiếp của môi trường lên ngôn ngữ.

2.1.2. Mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường tự nhiên

Mặc dù đến thời điểm này, có rất ít nghiên cứu đề cập trực diện đến các vấn đề phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái nhưng căn cứ vào đối tượng, mục tiêu và những phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học sinh thái, căn cứ vào đặc trưng của các phương ngữ với tư cách là biến thể của ngôn ngữ, chúng tôi đã đề cập đến một vài phạm vi ứng dụng ngôn ngữ học sinh thái vào việc nghiên cứu phương ngữ (Trịnh Cẩm Lan, 2025). Các phạm vi đó bao gồm: (1) Nghiên cứu mối quan hệ giữa phương ngữ với môi trường tự nhiên; (2) Nghiên cứu mối quan hệ giữa phương ngữ và môi trường xã hội; (3) Nghiên cứu biến đổi và suy thoái của phương ngữ.

Xét riêng về mối quan hệ giữa phương ngữ với môi trường tự nhiên, có thể thấy Phương ngữ không chỉ phản ánh môi trường tự nhiên mà phương ngữ còn phản ánh cách con người sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường tự nhiên xung quanh họ.

a. Phương ngữ phản ánh môi trường tự nhiên

Thật vậy, môi trường tự nhiên đóng vai trò như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cách con người sử dụng ngôn ngữ (Sapir, 2001). Điều kiện địa lý, khí hậu, hệ sinh thái và sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên có thể tác động đến nhu cầu giao tiếp và vốn từ vựng của một cộng đồng (Sapir, 1983; Fill & Mühlhäusler, 2001). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng sự khác biệt về môi trường tự nhiên giữa các khu vực có thể dẫn đến sự hình thành các đặc điểm ngôn ngữ riêng biệt. Sự phong phú của từ vựng trong một phương ngữ thường phản ánh trực tiếp các đặc điểm môi trường địa phương. Sự phong phú này không đơn thuần là việc đặt tên cho các sự vật. Nó chỉ ra một mức độ tương tác sâu sắc, tinh tế và sự phụ thuộc của cộng đồng vào yếu tố môi trường cụ thể đó. Số lượng lớn các từ cho một khái niệm duy nhất (ví dụ: các giai đoạn của gạo, các loại quả, các loài cá) cho thấy những yếu tố này là trung tâm trong đời sống hàng ngày, kinh tế và văn hóa của người bản ngữ. Có thể nói, môi trường tự nhiên đã định hình sự phản ánh của các phương ngữ. Theo đó, các phương ngữ, thường là kho tàng chứa đựng tri thức tích lũy về môi trường.

Thứ nhất, phương ngữ phản ánh môi trường địa lý và khí hậu. Từ luận điểm về mối quan hệ quy định của các yếu tố địa lý đối với ngôn ngữ và phương ngữ (Fill & Penz (Eds.), 2017), các nhà nghiên cứu đã chỉ ra cách mà các yếu tố địa lý như địa hình, khí hậu và các đặc điểm tự nhiên khác ảnh hưởng đến sự đa dạng phương ngữ, tiêu biểu là vốn từ vựng của các phương ngữ như thế nào. Vốn từ ở nhiều ngôn ngữ đã cho thấy cư dân ở mỗi dạng địa hình như núi cao, đồng bằng hay ven biển... đều sẽ có những từ ngữ riêng để mô tả đặc điểm địa hình đó. Người dân vùng núi có thể có nhiều từ ngữ để chỉ các loại dốc, thung lũng, hoặc các hiện tượng thời tiết đặc trưng như sương mù, tuyết lở. Chẳng hạn,...

Ngược lại, các cộng đồng ven biển thường có vốn từ vựng phong phú về biển cả, các loài hải sản. Trong vốn từ địa phương Nghệ Tĩnh, có tới 188 từ chỉ các loài cá (Nguyễn Nhã Bản, 1999, tr.56-66). Trái lại, từ vựng của cư dân sa mạc lại có độ phong phú của những từ ngữ miêu tả dạng địa hình này. Chẳng hạn, cư dân sa mạc như người Paiute, miền Nam ở Arizona, Nevada và Utah có nhiều từ chỉ đặc điểm địa hình mà Sapir đánh giá là “quá chính xác” như: *chia cắt, gò, bãi cát bằng phẳng, thung lũng hình bán nguyệt, thung lũng hình tròn hoặc lõm, hẻm núi không có nước, hẻm núi có suối, khe núi, sườn núi hoặc vách hẻm núi đón ánh sáng mặt trời, sườn núi hoặc vách hẻm núi râm mát...* (Sapir, 2001).

Về khí hậu thì các đặc trưng khí hậu khác nhau như nóng ẩm, lạnh giá, hay khô hạn cũng sẽ ảnh hưởng đến vốn từ vựng liên quan đến thời tiết, mùa màng, và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân ở các vùng phương ngữ. Một nghiên cứu sự đa dạng ngôn ngữ của cư dân vùng hoang mạc Sahara cho thấy nguyên nhân của sự đa dạng ngôn ngữ (và cả phương ngữ) nơi đây là do vấn đề về lượng mưa (Glausiuzs, 2001). Ở Scotland, những từ liên quan đến mưa cũng rất phong phú bởi đây là vùng có lượng mưa cao và nên khí hậu rất ẩm ướt. Tiếng Galicia, được nói ở một vùng tự trị ở phía bắc Tây Ban Nha có khí hậu ẩm ướt tương tự, có tới hơn 70 từ chỉ mưa

(https://www.geolanguages.co.uk/blog_and_social/how-environmental-factors-influence-languages/: World Environment Day - A look at recent research into how environmental factors influence languages).

Thứ hai, phương ngữ là tấm gương phản ánh hệ sinh thái bản địa. Sự phản ánh này thể hiện mối quan hệ giữa phương ngữ và hệ sinh thái địa phương. Các cộng đồng có mối liên hệ mật thiết với môi trường tự nhiên thường có vốn từ vựng phong phú để mô tả các loài động thực vật và các hiện tượng tự nhiên nơi họ sinh sống. Một bộ lạc ven biển như người Nootka có tới hàng trăm thuật ngữ chính xác cho nhiều loài động vật biển, có xương sống và không xương sống. Các cộng đồng sống trong rừng nhiệt đới có thể có nhiều từ ngữ để chỉ các loại cây cối, động vật, và các hiện tượng tự nhiên trong rừng (Sapir, 2001). Tại những khu vực có đa dạng sinh học cao ở Trung Quốc, con người thường có khả năng thích nghi với môi trường phức tạp, họ cần nhiều yếu tố ngôn ngữ hơn để mô tả các loài thực vật, động vật, hiện tượng tự nhiên và truyền đạt kinh nghiệm sống. Điều này góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng ngôn ngữ/ phương ngữ (Zhang et al, 2022). Các cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (như đánh bắt, săn bắn, hái lượm) sẽ có những từ ngữ đặc biệt để chỉ các loại tài nguyên đó và phản ánh phương thức sinh kế hay cách thức khai thác và sử dụng tài nguyên. Chẳng hạn, các cộng

đồng du mục có thể có những từ ngữ đặc biệt để chỉ các loại địa hình và điều kiện thời tiết thích hợp cho việc chăn thả gia súc. Các cộng đồng sống bằng nông nghiệp sẽ có vốn từ vựng liên quan đến các loại cây trồng, kỹ thuật canh tác, và các hiện tượng thời tiết ảnh hưởng đến mùa màng (Haugen, 2001). Tóm lại, hệ sinh thái địa phương góp phần rất lớn định hình sự phản ánh của các phương ngữ.

Sapir nhấn mạnh *toàn bộ từ vựng của một ngôn ngữ thực sự có thể được xem như một kho tàng phức tạp về tất cả các ý tưởng, mối quan tâm và nghề nghiệp thu hút sự chú ý của cộng đồng, và nếu chúng ta có một bảng tra cứu hoàn chỉnh như vậy về ngôn ngữ của một bộ lạc nhất định, thì chúng ta có thể suy ra phần lớn đặc điểm của môi trường vật chất và các đặc điểm văn hóa của những người sử dụng nó* (Sapir, 2001). Chính vì thế, việc nghiên cứu cẩn thận về kho từ vựng địa phương có thể giúp nhà nghiên cứu có những hình dung cơ bản về môi trường vật chất và xã hội của cư dân địa phương đó.

b. Phương ngữ phản ánh cách con người ứng xử với môi trường tự nhiên

Phương ngữ không chỉ phản ánh môi trường tự nhiên mà còn phản ánh cách con người ứng xử với môi trường tự nhiên. Môi trường không chỉ "tồn tại" mà còn được con người chủ động tương tác, phân loại và hiểu một cách phức tạp thông qua ngôn ngữ. Do đó, sự giàu có về từ vựng của một phương ngữ liên quan đến một đặc điểm môi trường cụ thể có thể được coi là một chỉ số về sự phụ thuộc hoặc mối quan hệ độc đáo của cộng đồng với đặc điểm đó. Điều này làm nổi bật khía cạnh "kiến thức sinh thái" (ecological knowledge) của ngôn ngữ học sinh thái (Sapir, 2001; Fill & Mühlhäusler, 2001; Stibbe, 2015).

Chẳng hạn, phản ánh các hoạt động sản xuất, ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, phương ngữ Bắc có nhiều từ vựng và cách diễn đạt liên quan đến cách canh tác lúa nước như *gieo mạ, gieo chum, gieo vãi, gieo thẳng, nhổ mạ, cấy, làm cỏ, gặt, bừa, đập lúa, phơi thóc...* thể hiện tầm quan trọng của nghề nông trong đời sống. Điều này cũng ảnh hưởng đến nhận thức về thời vụ và sự gắn kết của người dân với các chu trình tự nhiên. Trong khi đó, người dân miền Biển Thanh - Nghệ Tĩnh sở hữu tới 191 từ ngữ nghề biển trong vốn từ địa phương của mình (Hoàng Trọng Canh, 2014). Bên cạnh đó, nhiều chục từ ngữ chỉ các loại *lưới/lái* khác nhau trong vốn từ địa phương Nghệ Tĩnh như *lái bén, lái bọc, lái chân, lái cước, lái mực, lái mười, lái năm, lái rã, lái rọ, lái rê, lái rút...* (Nguyễn Nhã Bản, 1999, tr.206-207) mà các vùng phương ngữ khác không có cho thấy một vùng sinh kế đậm tính biển. Ngược lại, trong phương ngữ của người Chăm sinh sống chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ Việt Nam đã phát triển một hệ thống từ vựng phong phú liên quan đến quản lý nguồn nước và hệ thống tưới tiêu, phản ánh sự thích nghi của họ với điều kiện môi trường khô hạn như *palei* (làng hoặc cộng đồng, thường được xây dựng gần nguồn nước để thuận tiện cho việc sinh hoạt và canh tác); *baray* (Hồ chứa nước nhân tạo để tích trữ nước mưa phục vụ tưới tiêu trong mùa khô); *tavak* (đập nước nhỏ, giúp điều tiết lưu lượng nước vào hệ thống kênh mương); *haprak* (Hệ thống bơm nước thủ công, dùng sức người hoặc động vật để đưa nước từ nguồn lên cao phục vụ tưới tiêu); *chakleng* (Hệ thống ao nhỏ trong làng, dùng để nuôi cá và dự trữ nước cho mùa khô); *pabuk* (Phương pháp tưới nhỏ giọt truyền thống, giúp tiết kiệm nước và tăng hiệu quả tưới tiêu)... Những từ ngữ này không chỉ phản ánh sự sáng tạo và thích ứng của người Chăm với môi trường khắc nghiệt mà còn thể hiện sự phong phú trong văn hóa và ngôn ngữ của họ.

Ở một cấp độ tư duy cao hơn, không chỉ là sự phản ánh, phương ngữ còn định hình cách con người phân loại và cảm nhận thế giới tự nhiên. Chẳng hạn, liên quan đến việc phân loại màu sắc theo ngôn ngữ, người nói phương ngữ Dani ở Papua New Guinea chỉ có hai từ để chỉ màu sắc: *mili* (tương ứng với các màu tối, lạnh) và *mola* (tương ứng với các màu sáng, ấm). Điều này ảnh hưởng đến cách họ nhận thức và phân loại màu sắc trong môi trường của mình, làm đơn giản hoá sự loại biệt các màu sắc vốn rất phong phú của tự nhiên (ít nhất là 7 màu cơ bản phản ánh các bước sóng quang phổ trong đáy mắt người và vô số các màu được coi là "thứ cấp" xung quanh hay là sự pha trộn của các màu cơ bản ấy). Tương tự, người Nhật có chỉ có một từ *aoi* (青い) để chỉ cả màu xanh lam và màu xanh lá cây, điều này thể hiện cách họ nhận thức sự khác biệt giữa các tông màu xanh trong tự nhiên. Ngược lại, liên quan đến nhận thức về hiện tượng thiên nhiên, ngay từ đầu thế kỉ 20, các ngôn ngữ Eskimo-Aleut đã có hàng trăm từ chỉ tuyết. Tiếng Phần Lan - một ngôn ngữ khác có "kinh nghiệm" sâu rộng với mùa đông

cũng có hơn 40 từ liên quan đến tuyết (theo một số thống kê), thay đổi từ tuyết rất ướt (loska) đến tuyết tìm thấy trên cành cây (tykky). Điều này phản ánh mức độ chi tiết trong nhận thức của họ về các loại tuyết khác nhau, giúp họ tương tác với môi trường bằng giá hiệu quả hơn. Cũng tương tự như phương ngữ của cộng đồng Eskimo, trong phương ngữ của các dân tộc sống ở vùng nhiệt đới như người Moken (người du mục biển ở Đông Nam Á), có rất nhiều từ ngữ chỉ trạng thái của biển giúp họ miêu tả chính xác, theo đó là khả năng dự đoán chính xác nguy cơ sóng thần từ trước loại thảm họa này khi xảy ra (Sapir, 2001).

Như vậy, phương ngữ không chỉ phản ánh môi trường tự nhiên mà còn góp phần định hình cách con người nhận thức và tương tác với môi trường. Từ vựng, cách diễn đạt và quan niệm trong phương ngữ có thể ảnh hưởng đến hành vi khai thác tài nguyên, cách con người định hướng trong không gian, thậm chí cả thái độ đối với thiên nhiên. Đây là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy mối quan hệ giữa ngôn ngữ và môi trường sống của con người.

2.2. Tổng quan về phương ngữ tiếng Việt

Tiếng Việt, với lịch sử hàng ngàn năm, đã phát triển thành nhiều phương ngữ khác nhau trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Theo các nhà ngôn ngữ học, có thể chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ chính: Phương ngữ Bắc (PNB); Phương ngữ Trung (PNT) và Phương ngữ Nam (PNN). Giữa các vùng phương ngữ này tồn tại những khác biệt rõ rệt về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp (Hoàng Thị Châu, 1989/2004, tr.90-108).

Về ngữ âm, có sự khác biệt trong cách phát âm các âm tiết tiếng Việt thể hiện qua các thanh điệu (6 thanh trong PNB, 5 thanh trong PNT và PNN, các thanh tương ứng ở các phương ngữ có thể giống hoặc khác nhau về cao độ và đường nét âm điệu), phụ âm đầu (19 phụ âm trong PNB, 23 thanh trong PNT và 20 phụ âm PNN, các phụ âm tương ứng ở các phương ngữ có thể giống hoặc khác nhau ít nhiều về vị trí cấu âm, phương thức chấn và thoát hơi...), vần (hầu như đầy đủ mọi kết hợp vần trong PNB, chỉ thiếu cặp *ui/uou*; có một số vần là dấu vết của những cách phát âm cổ trong PNT và thiếu rất nhiều vần trong PNN do mất yếu tố âm đệm...).

Về từ vựng, mỗi phương ngữ có thể sở hữu những từ ngữ riêng để chỉ cùng một sự vật, hiện tượng hoặc khái niệm. Ví dụ, cùng để chỉ một loài “cá dữ ở nước ngọt, thân tròn, dài, có nhiều đốm đen, đầu nhọn, khỏe, bơi nhanh” (Hoàng Phê, 2015, tr.101), PNB dùng *cá quả*, PNT dùng *cá tràu*, PNN dùng *cá lóc*; cùng để chỉ quả của một loài cây “thân ngắn, lá dài, cứng, có gai ở mép và mọc thành cụm ở ngọn thân, quả có nhiều mắt, phía trên có một cụm lá” (Hoàng Phê, 2015, tr.70), PNB dùng (quả) *dừa*, PNT dùng (trái) *khóm/ gai*, PNN dùng (trái) *thơm*... Bên cạnh đó, cách sử dụng một số từ thông thường cũng có thể có sự khác biệt về nghĩa hoặc sắc thái biểu cảm giữa các phương ngữ. Ví dụ, cùng một từ *dữ*, PNB dùng để chỉ sự hung dữ, đáng sợ, PNN lại dùng để khen ngợi (*giỏi dữ = giỏi quá; đẹp dữ = đẹp quá*); cùng để chỉ “tình trạng không thể dùng được nữa” (2015: 455), PNB dùng *hỏng*, PNN dùng *hur*, trong khi PNB lại dùng *hur* hoặc cả tổ hợp *hur hỏng* để chỉ “(thanh thiếu niên, trẻ em) có những tính xấu, tật xấu khó sửa” (2015, tr.72).

Về ngữ pháp, mặc dù cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt thống nhất trên cả nước, vẫn có thể nhận thấy một số khác biệt nhỏ trong cách sử dụng các đại từ, danh từ đơn vị, cấu trúc câu hoặc các phương thức diễn đạt ngữ pháp giữa các phương ngữ. Ví dụ, cùng được dùng để “tự xưng khi nói với người ngang hàng hoặc hàng dưới, tỏ ý thân mật hoặc coi thường, coi khinh” (1997, tr.891), PNB dùng *tao*, PNT dùng *tau*, PNN dùng *qua*; cùng là phương tiện ngữ pháp thể hiện ý phủ định, PNB dùng *không (có)*, PNT dùng *nỏ (có)*, PNN dùng *hổng (có)*,...

Sự khác biệt giữa các phương ngữ thể hiện rất rõ qua số lượng từ của những cuốn từ điển phương ngữ hiện có ở ta mặc dù về mặt dung lượng, so với các từ điển phương ngữ trên thế giới, hầu hết các từ điển phương ngữ của ta đều có dung lượng thuộc loại nhỏ (Trịnh Cẩm Lan, 2022). Cụ thể: *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* của Phạm Văn Hào có khoảng 14.000 mục từ, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín khoảng 20.000 từ, *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* của Nguyễn Nhã Bản khoảng gần 6.000 mục từ, *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đình khoảng trên 3.000 mục

từ (Khảo sát của Trịnh Cẩm Lan, 2022). Tuy vậy, dù thế nào, những số liệu trên đây đã cho thấy sự khác biệt giữa các phương ngữ Việt là đáng chú ý.

Những yếu tố khác biệt hiện diện ở các phương ngữ có thể do nhiều nguyên nhân, hoặc do giữ lại những yếu tố cổ chứng thực những giai đoạn phát triển đã qua của lịch sử tiếng Việt (trường hợp PNT, đặc biệt là tiếng địa phương Nghệ Tĩnh với hàng nghìn từ cặn là biến thể phát âm cổ của tiếng Việt hoặc là những từ cổ mà nay chỉ tồn tại trong các ngôn ngữ bà con, họ hàng gần) (Trịnh Cẩm Lan, 2021), hoặc do tiếp xúc ngôn ngữ (trường hợp PNN tiếp xúc với các phương ngữ Hán như Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu dẫn đến hệ thống vần và hệ thống âm cuối có nhiều thiếu hụt, nhiều từ vựng có nguồn gốc từ các phương ngữ Hán này (Hoàng Thị Châu, 2004, tr.227-228); hay trường hợp một số vùng thuộc PNB tiếp giáp hoặc cộng cư với các dân tộc ít người, chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ các dân tộc ít người đó mà xuất hiện thêm những đơn vị từ vựng khác nguồn gốc, không có ở những vùng khác...). Bởi suy cho cùng, mọi sự khác biệt từ vựng giữa các phương ngữ, theo Hoàng Thị Châu, đều chỉ từ hai nguyên do: thứ nhất là sự khác nhau do bản thân sự phát triển lịch sử của tiếng Việt mà có, và thứ hai là những từ khác nhau do xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau (Hoàng Thị Châu, 2004, tr.100-101). Những nguyên do này đã làm nên diện mạo các phương ngữ Việt đa dạng mà thống nhất.

3. Mối quan hệ giữa phương ngữ tiếng Việt và môi trường tự nhiên Việt Nam (Khảo sát trường hợp từ địa phương Nam Bộ)

3.1. Từ địa phương Nam Bộ phản ánh môi trường tự nhiên sông nước và cách con người sử dụng tài nguyên, ứng xử với môi trường sông nước

Từ địa phương Nam Bộ thể hiện sự phong phú, đa dạng của các yếu tố tự nhiên, đặc trưng sinh thái vùng sông nước, kênh rạch chằng chịt của Nam Bộ. Dữ liệu khảo sát cho thấy từ vựng phương ngữ Nam Bộ thể hiện cả hai nguyên lý phản ánh của phương ngữ đối với môi trường tự nhiên theo góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái. Đó là: (1) Từ địa phương Nam Bộ phản ánh môi trường tự nhiên sông nước; và (2) Từ địa phương Nam Bộ phản ánh cách con người sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường tự nhiên.

3.1.1. Từ địa phương Nam Bộ phản ánh môi trường tự nhiên sông nước

(1) Đặc trưng đầu tiên phải kể đến là những kết hợp có chứa yếu tố NƯỚC. Tư liệu khảo sát ghi nhận có 2 mô hình kết hợp điển hình là NƯỚC + X và X + NƯỚC trong đó, mô hình đầu tiên có nhiều kết hợp đặc trưng cho môi trường sông nước Nam Bộ. Một khảo sát sơ bộ của chúng tôi cho thấy Từ điển từ ngữ Nam Bộ của Huỳnh Công Tín có 34 từ có kết hợp nước + X để chỉ nước và chế độ thủy triều (2009, tr.1005-1012). Từ điển phương ngữ tiếng Việt của Phạm Văn Hảo (2009, tr.332-333) và một nghiên cứu của Văn Mười (2018) có thêm 15 từ nữa ngoài những từ mà Huỳnh Công Tín đã thống kê (tổng là 49 từ) như: nước bình, nước bạc, nước bò, nước cái, nước cặn, nước chạy, nước chết, nước đỏ, nước đứng, nước đứng dòng, nước đứng lớn, nước giựt, nước kém, nước kiệt, nước lên, nước lớn, nước nấp, nước nằm, nước nháy, nước nhữn dòng, nước nhữn lớn, nước nhữn, nước nổi, nước quay, nước rạch, nước rằm, nước rong, nước rông, nước rọt, nước rút, nước sát, nước son, nước trôi, nước ươn, nước ương, nước vận,...

Vốn từ trên đây là chứng tích rõ rệt của một nền văn minh sông nước. Hầu hết các từ ngữ này đều được dùng để miêu tả những trạng thái khác nhau của thủy triều như về tốc độ (chậm: *nước chết, nước ươn, nước bò, nước nằm, nước kém, nước kiệt*,...; nhanh: *nước chạy, nước nháy, nước quay, nước xoáy*, ...), về hướng chuyển động (thủy triều lên: *nước lên, nước ngập, nước nháy, nước lớn, nước lụt, nước nổi*,...; thủy triều xuống: *nước cặn, nước rút, nước rọt, nước xuống*,...); về trạng thái động của nước như *nước xiết, nước chảy, nước trôi, nước quay*,...; về mức thủy triều như *nước rông, nước lớn, nước đứng dòng, nước rút*,...; về độ mặn ngọt của nước như *nước lợ, nước ngọt, nước mặn*,... Tất cả những cách định danh đó phản ánh đặc điểm và sự vận hành của các chế độ nước khác nhau vốn có ý nghĩa sống còn đối với sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là trồng lúa, nuôi tôm cá). Điều này thể hiện sự quan sát kỹ lưỡng của cư dân về biến động tự nhiên, quan trọng là để tránh thiên tai hoặc tính toán việc di chuyển, vận chuyển trên sông. Từ đó có thể thấy, phương ngữ Nam Bộ không chỉ phản ánh sự tồn tại

của các yếu tố môi trường tự nhiên mà còn thể hiện sự gắn bó mật thiết của cộng đồng cư dân với sông nước, lũ, thủy triều... – những yếu tố quyết định đến kinh tế và đời sống.

Đi sâu hơn vào sự định danh này, có thể thấy, do hệ thống đường thủy ở Nam Bộ có nhiều kiểu dạng, kích thước và được chia thành nhiều cấp độ khác nhau nên mỗi cấp độ lại có từ ngữ riêng để định danh, từ lớn đến nhỏ ta có *biển, sông cái, sông, kênh, rạch, cái mương, tắt...* và mỗi cấp độ vận động của nước, mỗi mức nước lại có từ riêng, chuyên biệt. Ví dụ: nước bắt đầu lên cao hơn so với những ngày trước, nhưng chưa gây hại cho cây trồng, vật nuôi thì dùng *nước lên, nước ngập*; nước tràn bờ, ngập sân, ngập đường đi, ao cá nhưng không sâu, có gây hại không lớn đến vườn cây và không thể be bờ, che chắn ao cá dưới trũng được, cá có thể thoát ra ngoài thì dùng *nước nổi*; nước dâng cao rất nhanh, nông dân không trở tay kịp, gây nhiều tổn thất thì gọi *nước trôi*; nước dâng cao với vận tốc cực nhanh, lưu lượng cực lớn, quá bất ngờ, nguy hại đến vườn cây, ao cá gọi là *nước nháy*; nước ở biển, ở sông cái, ở sông, ở rạch chảy ra, chảy vào rất yếu, hình như đứng yên thì gọi *nước đứng*; nước từ sông, rạch chảy ra sông cái gọi là *nước ròng*; mực nước đã xuống thấp hơn, không gây thiệt hại gọi là *nước giụt...* Và còn rất nhiều trạng thái khác nữa của thủy triều, đôi khi chỉ là những khác biệt vô cùng tinh tế, chỉ người bản địa mới nhận ra và mới dùng đúng như *nước ươn* (mực nước qua các ngày ngang nhau, không dâng cao, không chịu rút xuống, chuẩn bị cho những ngày tới nước nhiều) và *nước bình/ nước nằm* (mực nước ngày hiện tại so với ngày hôm trước không dâng cao và cũng không xuống thấp, không gây nguy hiểm ở những ngày sắp tới) (Huỳnh Công Tín, 2009, tr.1005-1012; Văn Mười, 2018).

(2) Bên cạnh những kết hợp trực tiếp với yếu tố *nước*, người Nam Bộ còn có một kho từ vựng địa phương phản ánh môi trường sinh kế nước đặc trưng. Theo khảo cứu của Tăng Tấn Lộc (2014), có một số nhóm cơ bản sau: (1) Từ ngữ chỉ động vật sông nước, trong đó có hàng trăm từ ngữ chỉ cá (Ví dụ: *cá bỏi, cá bông, cá bóng dừa, cá bóng sao, cá hên, cá kèo, cá lệt, cá tràu, cá trên, cá xà, cá xù...*), hàng trăm từ ngữ chỉ chim (Ví dụ: *chim bẹ cát, chim cá kheo, chim chàì chàì, chim chàng bè, chim cổ rắn, chim điên điên, chim kên kên, chim lác nước, chim nhàn ốc, chim sả cá, chim thuyền chàì...*) và hàng chục từ ngữ chỉ các loài động vật sông nước khác như tôm, tép, cua, cò, rắn, ốc...; (2) Hàng trăm từ ngữ chỉ thực vật sông nước với những giống lúa (Ví dụ: *lúa ba sao, lúa cao giàn, lúa ếch vàng, lúa nổi, lúa trời...*), rau (Ví dụ: *rau bợ, rau cần đước, rau chóc, rau co, rau dừa, rau ngò om, rau trại...*) rất đặc trưng; (3) Hàng trăm từ ngữ chỉ các loại địa hình sông nước (Ví dụ: *bàu, bung, bùng binh, bùng, bùng, cấp, cồn, cù lao, cửa, doi, đảo, đầm, địa, gành, gành, giồng, gò, hào, hòn, khe, lạch, lảng, lung, mé, mô, mũi, ngãnh, ngãnh, ngon, rãnh, rạch, rọc, tắt, trũng, vàm, xáng, vôi, vũng, xẻo...*); (4) Hàng trăm từ ngữ chỉ phương tiện sông nước (Ví dụ: *ghe bầu, ghe be, ghe bè, ghe chàì, ghe chèo, ghe cần đước, ghe Gia Định, ghe ngo, ghe đuôi tôm, ghe tam sắc, ghe tôm...*); (5) Hàng trăm từ ngữ chỉ hoạt động của con người trên sông nước (Ví dụ: *bẻ cua, bèo, cặm, câu giăng, câu nháp, câu rê, câu viên, chạy đồng, chạy nỏ, dậm cù, đập triều, kéo trúm, khẳm, lộp, lủ, nỏ, rà cá, trét lái, trét mũi...*),...

Đây là phạm vi từ vựng mà ở các phương ngữ khác, nơi môi trường sinh kế của người dân không hoặc ít yếu tố nước thì không có được. Khảo sát các từ điển như *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* (Nguyễn Nhã Bản, 1999), *Từ điển tiếng Huế* (Bùi Minh Đức, 2004), *Từ điển tiếng Quảng Nam*, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* (Phạm Văn Hào, 2009), chúng tôi không ghi nhận lớp từ ngữ địa phương liên quan đến môi trường nước phong phú như phương ngữ Nam Bộ. Những cứ liệu này cho phép khẳng định phạm vi từ vựng liên quan đến môi trường nước này chỉ là đặc trưng riêng biệt của phương ngữ Nam.

3.1.2. Từ địa phương Nam Bộ phản ánh cách con người sử dụng tài nguyên và ứng xử với môi trường tự nhiên

Nhìn từ hướng tiếp cận Ngôn ngữ học sinh thái, có thể nói, từ địa phương Nam Bộ không chỉ mang chức năng giao tiếp thuần túy mà còn là kết tinh của những giá trị văn hóa và sinh thái. Ngôn ngữ học sinh thái quan tâm đến việc ngôn ngữ phản ánh môi trường sinh thái đặc thù, kinh nghiệm và nhận thức của cộng đồng cư dân về môi trường đó. Đặc biệt, ngôn ngữ của các nền văn hóa truyền thống, bản địa, những nền văn hóa đã tồn tại hàng ngàn năm mà không phá hủy hệ sinh thái, thường cung cấp những diễn ngôn có lợi (beneficial discourses) (Sibble, 2015, tr.31), mang giá trị sinh thái sâu sắc. Từ ngữ địa phương Nam Bộ, đặc trưng cho vùng đồng bằng sông nước thể hiện rõ ba giá trị sinh thái cốt lõi:

(i) *Tri thức dân gian và kinh nghiệm bản địa thể hiện qua cách phân biệt tính tế giữa các trạng thái nước*

Vốn từ địa phương về nước và chế độ thủy triều là chứng tích rõ rệt của một nền văn minh sông nước. Tri thức này được đúc kết từ sự gắn bó mật thiết của cộng đồng cư dân với sông nước, lũ lụt, và thủy triều - những yếu tố quyết định đến kinh tế và đời sống.

Thứ nhất, đó là sự phân biệt tính tế thể hiện ở các từ ngữ chỉ trạng thái của nước được phân loại chi tiết theo tốc độ, hướng chuyển động và mức thủy triều. Như đã dẫn ở 3.1.1., chẳng hạn, về tốc độ nhanh như *nước chảy*, *nước nhảy*, *nước quay*, *nước xoáy*, tốc độ chậm như *nước chết*, *nước ươn*, *nước bò*, *nước nằm*, *nước kém*, *nước kiệt*... Những khác biệt được phản ánh qua các đơn vị định danh ở mức độ vô cùng tinh tế: *nước ươn* là mực nước qua các ngày ngang nhau, không dâng cao hay rút xuống, chuẩn bị cho những ngày tới nước nhiều; trong khi *nước bình* (hay *nước nằm*) là mực nước không dâng cao và cũng không xuống thấp so với ngày hôm trước, không gây nguy hiểm sắp tới (Văn Mười, 2018). Đây là sự khác biệt mà người ta chỉ có thể nhận ra khi thực sự “sống cùng” với thiên nhiên, “hài hoà” với thiên nhiên. Đó chính là biểu hiện của triết lý sinh thái.

Thứ hai, vốn từ địa phương Nam Bộ phản ánh hiểu biết sâu sắc của cộng đồng bản địa với môi trường tự nhiên xung quanh mình. Sự phong phú của các mô hình kết hợp *NUỚC + X* (ví dụ: 49 từ được thống kê bao gồm *nước ròng*, *nước lớn*, *nước rút*, *nước đứng đồng*...) phản ánh sự quan sát kỹ lưỡng của cư dân về biến động tự nhiên. Sự chi tiết hóa trong các cách định danh này thể hiện sự quan sát kỹ lưỡng, những tri thức bản địa được hình thành qua nhiều đời.

(ii) *Lối sống sông nước “thuận thiên” thể hiện qua việc ngôn ngữ trở thành công cụ dự đoán và điều chỉnh hoạt động hàng ngày*

Từ vựng địa phương Nam Bộ liên quan đến sông nước không chỉ là sự mô tả, mà còn là công cụ giúp con người thể hiện những dự đoán và điều chỉnh hoạt động để tránh thiên tai và tối ưu hóa sinh hoạt, canh tác. Điều này thể hiện ở:

- Lối diễn đạt nhân tính hóa: Người Nam Bộ sử dụng mô hình phóng chiếu theo thang độ nhân tính (*human scale projection*) để gọi tên các trạng thái nước, chẳng hạn như *nước đứng*, *nước nằm*, *nước bò*, *nước nhảy* (Tăng Tấn Lộc, 2014). Việc này cho thấy ngôn ngữ sử dụng trải nghiệm về hoạt động của con người để gán cho sông nước, nhằm tri nhận môi trường sinh thái. Nỗ lực tri nhận này là cần thiết để kiểm soát rủi ro và hiểu môi trường sinh tồn.

- Cách định danh giúp cộng đồng nhận thức và điều chỉnh hoạt động để thích nghi với môi trường chứ không “cải tạo” hay “uốn nắn” nó theo ý mình. Đây là sự thích nghi mang tính “sinh thái”. Các từ mô tả các trạng thái của nước cho thấy người dân có ý thức rõ ràng về việc sử dụng thông tin này để hành động. Ví dụ: Khi mực nước bắt đầu lên (gọi là *nước lên* hay *nước ngập*), nông dân biết mình cần *be bờ* hoặc *che chắn ao cá* để cá không thoát ra ngoài; Khi nước dâng cao hơn, tràn ngập đường đi nhưng gây hại không lớn (*nước nổi*), họ hiểu rằng cá có thể thoát ra ngoài và biết cách để hạn chế sự thất thoát đó; Khi nước rút (*nước rút*), nguy cơ ngập lụt qua đi, chấm dứt gây thiệt hại đến đời sống và sản xuất, người dân biết đã đến lúc mình có thể khắc phục hậu quả để trở lại nhịp sống bình thường (Văn Mười, 2018).

- Cách định danh cũng giúp cộng đồng dự đoán: Các từ ghép chỉ trạng thái thủy triều lập thành hệ thống có cùng mô hình cấu tạo (*Nước + X*) giúp định danh rõ ràng từng đặc trưng của hệ sinh thái tự nhiên và nền nông nghiệp lúa nước. Vốn từ vựng địa phương này (cùng với kinh nghiệm) trở thành một hệ thống dự báo tích hợp, cho thấy sự ứng xử phù hợp của con người đối với thiên nhiên.

(iii) *Giá trị sinh thái và bền vững thể hiện qua nhận thức về những giới hạn của môi trường*

Từ địa phương Nam Bộ thể hiện nhận thức rõ ràng về tính trung tâm của môi trường trong đời sống và sản xuất, giúp cộng đồng có những ứng xử hợp lý với tự nhiên. Cách sử dụng ngôn từ đặc trưng vùng miền rất riêng của cư dân nơi đây cho thấy tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, đến tính cách, tâm lý của con người (Tăng Tấn Lộc, 2014).

Thứ nhất, từ địa phương Nam Bộ thể hiện sự tận dụng lợi thế và tính trung tâm của thiên nhiên: Sự đa dạng của các nhóm từ chỉ động vật sông nước (hàng trăm từ ngữ chỉ cá, chim, tôm, cua...) và thực vật (từ ngữ các giống lúa, rau đặc trưng) cho thấy môi trường sinh thái nước là môi trường sống lý tưởng, cung

cấp nguồn sản vật dồi dào. Theo cách ấy, từ địa phương Nam Bộ đã cho thấy sự phong phú không nơi nào có được của các từ ngữ biểu thị môi trường tự nhiên sông nước, cho thấy sự phụ thuộc và gắn kết của con người với hệ sinh thái.

Thứ hai, từ địa phương Nam Bộ thể hiện sự nhận thức về giới hạn khai thác và những rủi ro có thể xuất hiện. Từ vựng không chỉ phản ánh sự phong phú của môi trường tự nhiên mà còn phản ánh các giới hạn của hệ sinh thái. Chẳng hạn, các từ chỉ mực nước nguy hiểm (*nước trôi, nước nhảy* với vận tốc cực nhanh, lưu lượng cực lớn, gây tổn thất nặng) giúp người dân nhận thức rõ ràng về rủi ro và sự bất ngờ của thiên nhiên. Ngược lại, từ *nước kiệt* (mực nước rất ít trong nhiều ngày) phản ánh tình trạng ảnh hưởng trầm trọng thiên nhiên đến sản xuất, nhấn mạnh sự khan hiếm và giới hạn của nguồn tài nguyên nước. Ngay cả hệ thống định danh địa hình (như *lung, bưng, rạch, xẻo...*), cũng cho thấy sự thích nghi và chuyển môn hóa trong việc sử dụng đất đai và dòng chảy. Mühlhäusler (1996) lập luận rằng sự đa dạng ngôn ngữ (*linguistic diversity*) phản ánh sự thích nghi (*adaptation*) của con người qua hàng ngàn năm với các điều kiện môi trường phức tạp. Sự phong phú của từ ngữ địa phương Nam Bộ là bằng chứng cho sự thích nghi sinh thái này.

3.2. Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ phản ánh đặc điểm địa hình tự nhiên và cách ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân Nam Bộ

3.2.1. Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ phản ánh đặc điểm địa hình tự nhiên

Lớp từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ rất phong phú, có rất nhiều từ chỉ ngữ mà phần lớn đều mang tính địa phương nên không phải ai cũng hiểu rõ như *bàu, bưng bình, búng, bưng, cái, cạnh, cồ cồ, cồ hũ, cồn, củ lao, đìa, đón, gành, gành, gầy, giáp nước, giồng, hồ, hổ, hóc, hòn, khém, kinh/ kênh, láng, lung, lung, mũi, ngà, ngon, rạch, rộc, rông, sinh, tắt/ tắt, tràm, trấp, ụ, vàm, vịnh, vũng, xáng, xẻo/ xếp*, v.v. (Lê Công Lý, 2016). Lớp từ này cũng phản ánh rất sinh động địa hình tự nhiên của vùng với sông nước, kênh rạch chằng chịt, xen kẽ đồng bằng, ven biển với các vùng trũng, đầm lầy. Có thể căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên hay đặc điểm dòng chảy và thủy văn để phân loại các từ địa phương miêu tả địa hình có trong địa danh Nam Bộ (Lê Trung Hoa, 2012).

a. Theo đặc điểm địa hình tự nhiên, có các loại địa hình đặc trưng của vùng đất được phản ánh trong vốn từ địa phương như:

- Địa hình cao, đất bồi nổi lên như *giồng* (dải đất cao nổi lên do phù sa bồi tụ, ví dụ: *Giồng Riềng, Giồng Trôm*), *gò, mô, nổng* (gò đất cao nhỏ, mô đất, ví dụ: *Gò Công, Mô Súng, Nổng Kè*), *động* (còn cát, ví dụ: *Ba Động*), *hòn* (núi nhỏ hay đảo, ví dụ: *Hòn Đất, Hòn Khoai*).

- Địa hình thấp, trũng, thường xuyên ngập nước như *bưng* (vùng đất trũng giữa đồng, thường ngập nước quanh năm, ví dụ: *Bưng Môn*), *lung* (chỗ trũng, quanh năm đọng nước giữa đồng hoặc rừng, ví dụ: *Lung Chim, Lung Sậy*), *búng* (chỗ nước xoáy sâu, phình rộng, ví dụ: *Búng Bò, Búng Đình, Búng Xuyên*), *trấp* (chỗ trũng nhỏ hơn bưng, ví dụ: *Trấp Bèo*), *ô* (vũng, bàu, ví dụ: *Ô Môn*).

- Đất cát, bãi bồi ven biển như *gành* (giồng đất xộp ven biển, ví dụ: *Gành Dao, Gành Dầu, Gành Dinh Cậu, Gành Lớn*).

b. Theo đặc điểm dòng chảy và thủy văn

- Dòng chảy tự nhiên như *rạch* (dòng nhỏ hơn sông, phổ biến ở Nam Bộ, ví dụ: *Rạch Giá, Rạch Miễu*), *ngon* (dòng nước nhỏ ở đầu sông, rạch lớn, ví dụ: *Ngon Én, Ngon Dừa*), *rông* (nhỏ hơn rạch, khuyết sâu, ví dụ: *Rông Lươn*), *ngà* (nhánh sông, ví dụ: *Ngà Bát, Ngà Cay*), *xẻo* (lạch con, ví dụ: *Xẻo Quýt, Xẻo Gừa*), *vàm* (ngã ba sông, nơi rạch đổ ra sông lớn, ví dụ: *Vàm Cỏ*).

- Dòng chảy nhân tạo hoặc liên quan đến giao thông như *kinh/ kênh* (kênh đào, ví dụ: *Kinh Bảy Ngàn*), *tắt/ tắt* (rạch hoặc kinh tắt, rút ngắn đường đi, ví dụ: *Tắt Cậu, Tắt Ráng*).

Có thể nói, hệ thống từ địa phương chỉ địa hình này phản ánh rõ đặc điểm hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng. Các từ như: *bưng, lung, trấp, búng, bưng bình, giồng, vàm, rạch, rông, xẻo, tắt...* đều mô tả địa hình thấp trũng, kênh rạch chằng chịt, đất bồi phù sa - nét đặc trưng nổi bật của Nam Bộ. Những từ ngữ đặc trưng chỉ có ở vùng đất này làm nổi bật môi trường sinh thái đặc trưng: sông nước, đất phù sa, và các sinh cảnh ngập nước. Bên cạnh đó, các từ như *động, nổng, gành, mô, gò...* phản ánh sự tồn tại của các gò đất cao, cồn cát xen kẽ giữa đồng bằng - tạo nên bức tranh địa hình đa dạng chứ không chỉ bằng phẳng

tuyệt đối. Có thể nói, vốn từ này không chỉ mô tả cảnh quan mà còn phản ánh sự quan sát chi tiết, lâu dài và sâu sắc của cộng đồng cư dân đối với cấu trúc địa hình của vùng đất Nam Bộ.

3.2.2. *Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ phản ánh cách ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân Nam Bộ*

Từ góc nhìn Ngôn ngữ học sinh thái, vốn từ địa phương chỉ địa hình Nam Bộ cho thấy: (i) Khả năng thích ứng và khai thác hợp lý môi trường tự nhiên; (ii) Nhận thức sinh thái tinh tế được cụ thể hóa trong ngôn ngữ; và (iii) Tính cộng đồng và truyền thống tri thức dân gian. Cụ thể:

(i) *Vốn từ địa phương chỉ địa hình Nam Bộ cho thấy khả năng thích ứng và khai thác hợp lý môi trường* thể hiện qua việc phân biệt chi tiết những dạng địa hình thấp, trũng như *bưng*, *lưng*, ... giúp cư dân chọn nơi trồng trọt, nuôi trồng thủy sản phù hợp (ví dụ: *lưng* và *bưng* là vùng đất trong đồng sâu ngập nước có nhiều cây dại, chưa được khai khẩn (Huỳnh Công Tín, 2009, tr.230), có thể tận dụng để nuôi cá, trồng sen...), với những vùng sông, kênh rộng, nước sâu, nguy hiểm để thận trọng khi di chuyển (ví dụ: *búng* là những đoạn kênh, sông phình ra, hoặc ngã tư kênh nơi nước sâu rất nguy hiểm (2009, tr.225; Lê Trung Hoa, 2012)); hay những nơi chi dải đất cao, thích hợp để lập xóm làng, trồng cây ăn trái như *giồng*, *gò*, *mô*, *nông*, *động*... Điều này phản ánh một điểm cốt lõi trong nguyên lý của Ngôn ngữ học sinh thái, đó là ngôn ngữ không chỉ mô tả môi trường mà còn mã hóa tri thức sinh thái bản địa (Haugen, 2001; Stibbale, 2015), giúp cộng đồng phân loại, lựa chọn và sử dụng hợp lý các loại địa hình nhằm thích nghi và phát triển bền vững trong môi trường tự nhiên đặc thù là vùng đồng bằng sông nước Nam Bộ.

Ý nghĩa sinh thái của việc phân biệt chi tiết các loại địa hình như *bưng*, *lưng*, *trấp*, *giồng*, *gò*, *mô*, *nông*, *động*... là giúp con người thích nghi thông minh và phân bổ sinh hoạt - sản xuất hợp lý. Nhờ phân biệt địa hình chi tiết, người dân có thể lựa chọn vị trí định cư an toàn (ở nơi cao ráo như *giồng*, *gò*...), chọn nơi phù hợp để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (ở nơi ngập nước như *lưng*, *bưng*...), tránh những nơi sông rộng, nước sâu, nguy hiểm (như *búng*, *rông*), hoặc tận dụng chúng đúng cách.

Việc phân biệt chi tiết các loại địa hình cũng góp phần bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên bền vững ở chỗ nó có thể hướng con người ứng xử một cách hài hòa và “sinh thái” với tự nhiên, thay vì cải tạo tự nhiên, người dân có thể tận dụng đặc điểm địa hình sẵn có để làm ăn, sinh sống. Điều này giảm thiểu tác động của con người lên hệ sinh thái, điều mà ngôn ngữ học sinh thái vẫn mong chờ ở các loại ngôn phẩm, diễn ngôn và ngôn ngữ nói chung (Stibbale, 2015). Ví dụ: các địa danh liên quan đến địa hình như *Bưng Môn*, *Lưng Sen*, *Trấp Bèo* (*Bưng*, *lưng*, *trấp*: vùng trũng, thường xuyên ngập nước, có tầng sinh thái đặc thù) mách bảo rằng người dân không nên xây nhà, mà nên tận dụng để nuôi cá, trồng sen, giữ nước mùa khô, hay khai thác lau sậy, cỏ năng làm nguyên liệu thủ công (như ở *Trấp Bèo* - Tiền Giang). Ý nghĩa sinh thái của các từ địa phương này thể hiện ở chỗ thay vì coi là vùng khó khai thác, cư dân có thể chuyển hóa thành nguồn sinh kế nước nổi (như mô hình "vườn - ao - chuồng - ruộng trũng").

(ii) *Vốn từ địa phương chỉ địa hình Nam Bộ còn cho thấy nhận thức sinh thái tinh tế được cụ thể hóa trong ngôn ngữ*: điều này thể hiện ở việc người dân Nam Bộ đặt tên địa danh dựa trên đặc điểm tự nhiên nổi bật (ví dụ: *Vàm Cỏ* - ngã ba sông nhiều cỏ; *Cái Nhum* - rạch có nhiều cây nhum; *Cái Mít* - rạch gần xóm trồng mít...). Nhưng điều quan trọng hơn, cũng là ý nghĩa sinh thái trong cách định danh, đó là người Nam Bộ sử dụng các từ địa phương chỉ địa hình để đặt tên địa danh không chỉ là một phương tiện gọi tên không gian, mà còn phản ánh sự tôn trọng và quan sát kỹ lưỡng của cư dân với từng yếu tố tự nhiên. Chẳng hạn, việc đặt tên theo đặc điểm thủy văn - dòng chảy (như *Cái Tắc*, *Tắc Cậy*) phản ánh sự quan sát chính xác của cư dân về tính chất lưu thông của dòng chảy. Sự ứng xử sinh thái thể hiện ở chỗ biến dòng nước nhỏ thành đường giao thông thủy, thuận tiện và tiết kiệm công sức di chuyển. Đây là cách tận dụng yếu tố tự nhiên mà không cần cải tạo mạnh. Hay, việc gọi tên theo đặc điểm giao thoa dòng chảy - nơi nguy hiểm (*Giáp Nước*: nơi hai dòng chảy ngược chiều hoặc từ hai hướng khác nhau gặp nhau - tạo vùng nước xoáy) (Huỳnh Công Tín, 2009, tr.582) thể hiện sự quan sát tinh tế, gọi tên như một lời cảnh báo tự nhiên: *Đây là nơi nguy hiểm với tàu thuyền*.

(iii) *Vốn từ địa phương chỉ địa hình Nam Bộ cũng thể hiện tính cộng đồng và truyền thống tri thức dân gian*: Trong phương ngữ Nam Bộ, từ ngữ chỉ địa hình và cách đặt địa danh theo đặc điểm địa hình không chỉ mang tính mô tả môi trường, mà còn phản ánh một kho tri thức cộng đồng được tích lũy, truyền đời -

đúng với tinh thần của Ngôn ngữ học sinh thái: ngôn ngữ là kí ức sinh thái tập thể. Về nguyên lí này, Miihlhausler đã chỉ ra rằng đa dạng ngôn ngữ “phản ánh hàng ngàn năm thích nghi của con người với các điều kiện môi trường phức tạp” (1996, tr.270). Chẳng hạn, *giồng* với nghĩa là “dải đất phù sa cao”, thường khô ráo, màu mỡ, là nơi rất thích hợp để lập xóm làng định cư (tránh lũ lụt) hay trồng cây ăn trái như trong các địa danh: *Giồng Trôm, Giồng Riềng*... Việc nhiều thế hệ cùng sử dụng từ *giồng* để đặt tên vùng cư trú, cho thấy đây là tri thức bản địa được cộng đồng kiểm nghiệm và truyền miệng, là công cụ giúp các thế hệ sau định hướng không gian sinh tồn: biết ở đâu nên định cư, ở đâu nên canh tác. Hoặc, một ví dụ khác, các từ như *bưng* (vùng đất trũng giữa đồng, thường ngập nước quanh năm), *lung* (chỗ trũng, quanh năm đọng nước giữa đồng hoặc rừng), *trấp* (chỗ trũng nhỏ hơn bưng, thường có nhiều bèo, cỏ...) trong các địa danh như *Bưng Môn, Lung Sen, Lung Sậy, Trấp Bèo*... là tri thức dân gian địa phương về vùng đất trũng, ngập nước. Những từ này mang ý nghĩa cộng đồng và tri thức dân gian vùng miền ở chỗ chúng không phải là những từ toàn dân, phổ biến trong toàn quốc, mà được gìn giữ trong cộng đồng người Nam Bộ qua việc lặp lại trong địa danh. Từ đó, cộng đồng biết nơi nào có thể dùng để nuôi cá, trồng sen, trữ nước, hạn chế định cư vì dễ bị lũ hoặc khó đi lại, ảnh hưởng đến sinh kế.

Như vậy, có thể nói, người Nam Bộ không đặt tên tùy tiện. Mỗi địa danh là một “dấu mốc sinh thái”, là tri thức bản địa mã hóa trong ngôn ngữ, phản ánh sự quan sát kĩ lưỡng, chi tiết đến từng hình dáng dòng chảy, địa thế đất, cũng thể hiện sự tôn trọng và thích nghi với tự nhiên - chứ không cải tạo mạnh mẽ hoặc xâm lấn. Và đây là mối quan hệ bền vững giữa con người - môi trường - ngôn ngữ, điển hình cho hướng tiếp cận của Ngôn ngữ học sinh thái (Stibble, 2015; Chen, 2016; Fill, & Penz (Eds.), 2017; Penz and Fill, 2022).

4. Kết luận

Bài viết đã khẳng định mối quan hệ bền chặt và có ý nghĩa giữa môi trường tự nhiên và sự hình thành các phương ngữ, điển hình qua việc phân tích vốn từ ngữ địa phương Nam Bộ dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học sinh thái. Mỗi phương ngữ không chỉ là một kho tàng từ vựng mà còn là kí ức sinh thái tập thể của cộng đồng cư dân là chủ nhân của phương ngữ đó. Cụ thể:

(1) Từ ngữ địa phương Nam Bộ là tấm gương phản ánh chân thực hệ sinh thái bản địa và đặc điểm địa hình sông nước. Sự phong phú đáng chú ý của các từ ngữ liên quan đến thủy triều, địa hình trũng ngập cho thấy sự phụ thuộc và gắn kết của con người với hệ sinh thái nước. Điều này chứng minh rằng môi trường tự nhiên đã định hình sự phản ánh của các phương ngữ.

(2) Từ ngữ địa phương Nam Bộ còn thể hiện cách con người ứng xử với môi trường tự nhiên. Vốn từ vựng này mã hóa tri thức sinh thái bản địa được tích lũy qua nhiều đời, thể hiện qua sự phân biệt tinh tế các trạng thái của nước và các dạng địa hình. Những đơn vị ngôn ngữ này trở thành một hệ thống dự báo tích hợp, giúp cư dân thích nghi thông minh, điều chỉnh hoạt động sinh hoạt và sản xuất theo nhịp điệu của tự nhiên mà không cần "cải tạo" hoặc xâm lấn mạnh mẽ.

Tóm lại, sự đa dạng và chi tiết của từ ngữ địa phương Nam Bộ là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy mối quan hệ bền vững giữa con người - môi trường - ngôn ngữ, khẳng định vai trò của Ngôn ngữ học sinh thái trong việc bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ và tri thức bản địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Nhã Bản (1999), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*. Nxb Văn hoá Thông tin.
2. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh*. Nxb Khoa học Xã hội.
3. Hoàng Trọng Canh (2014), “Đặc điểm cấu tạo từ ngữ miền Thanh - Nghệ Tĩnh”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (1), tr.9-14.
4. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Phạm Văn Hảo (chủ biên) (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
6. Lê Trung Hoa (2012), “Từ địa phương chỉ địa hình trong địa danh Nam Bộ”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (1), tr.32-38.

7. Trịnh Cẩm Lan (2021), Phương ngữ Khu IV từ góc nhìn lịch sử (từ những kiến giải của Nguyễn Tài Cẩn). Trong *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Nguyễn Tài Cẩn: Tư tưởng, Tác phẩm và Kỷ niệm”* (tr. 179–201). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. ISBN: 978-604-342-505-5.
8. Trịnh Cẩm Lan (2022), “Từ điển phương ngữ và việc biên soạn từ điển phương ngữ ở Việt Nam”. *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*, (6), tr.18-27. ISSN 1859-3135.
9. Trịnh Cẩm Lan (2023), Theoretical background for the compilation of dialect dictionaries in Vietnam. Trong *Research and Application of Linguistics and Vietnamese Linguistics (Studies in Geolinguistics Monograph Series, No.5)*. Geolinguistics Society of Japan. ISSN 2436-6471.
10. Trịnh Cẩm Lan (2025), “Nghiên cứu phương ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học sinh thái”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (3), tr.3-14.
11. Tăng Tân Lộc (2014), “Đặc điểm các nhóm từ chỉ sông nước trong tiếng Việt Nam Bộ”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (8), tr.31-36.
12. Lê Công Lý (2016), “Các từ chỉ địa hình dễ hiểu lầm ở Nam Bộ”. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 3(129).
13. Văn Mười (2018), Phong phú từ "sông nước" trong phương ngữ Nam Bộ. *Báo Vĩnh Long*. <https://baovinhlong.com.vn/van-hoa-giai-tri/201806/phong-phu-tu-song-nuoc-trong-phuong-ngu-nam-bo-2897403/>
14. Hoàng Phê (chủ biên) (2015), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
15. Huỳnh Công Tín. (2009), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. Nxb Chính trị Quốc gia.

Tiếng Anh

16. Alexander, R., & Stibbe, A. (2014), From the analysis of ecological discourse to the ecological analysis of language. *Language Sciences*, 41, 104-110.
17. Cai, Y. (2024), An ecolinguistic perspective study on linguistic resources emotions of migrants in Huizhou. *Education, Language and Sociology Research*. <https://doi.org/10.22158/elsr.v5n2p24>.
18. Carbaugh, D. (2001), “The Mountain” and “The Project”: Dueling depictions of a natural environment. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp. 124-142). Continuum.
19. Chen, S. (2016), Language and ecology: A content analysis of ecolinguistics as an emerging research field. *Ampersand*, 3, 108-116.
20. Fill, A., & Mühlhäusler, P. (Eds.). (2001), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment*. Continuum.
21. Glausiusz, J. (2001), The ecology of language: Link between rainfall and language diversity. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp.159-166). Continuum.
22. Haugen, E. (2001), The ecology of language. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp.57-66). Continuum. (Reprint of Haugen, 1972.)
23. Mühlhäusler, P. (1996), *Linguistic ecology: Language change and linguistic imperialism in the Pacific region*. Routledge.
24. Mühlhäusler, P. (2001), Talking about environmental issues. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp. 31–42). Continuum.
25. Mühlhäusler, P. (2006), Norfolk language as a memory of Norfolk culture and natural environment. *The 2nd International Small Island Cultures Conference*, Museum Theatre, Norfolk Island Museum, February 9-13, 2006, 104-111.
26. Penz, H., & Fill, A. (2022), Ecolinguistics: History, today, and tomorrow. *Journal of World Languages*, 8(2), 232–253. <https://doi.org/10.1515/jwl-2022-0008>.

27. Sapis, E. (2001), Language and environment. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp.13-23). Continuum. (Original work published 1912.).
28. Schultz, B. (2001), Language and the natural environment. In A. Fill & P. Mühlhäusler (Eds.), *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment* (pp.109-114). Continuum.
29. Steffensen, S. V., & Fill, A. (2014), Ecolinguistics: The state of the art and future horizons. *Language Sciences*, 41, 6–25. <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2013.08.003>.
30. Steffensen, S. V., & Huang, G. (2020), Rethinking ecolinguistics from a distributed language perspective. *Language Sciences*, 80, Article 101277. <https://doi.org/10.1016/j.langsci.2020.101277>.
31. Stibbe, A. (2015), *Ecolinguistics: Language, ecology and the stories we live by*. Routledge.
32. Zhang, X.; Bu, Z.; Ju, H.; Jing, Y. (2022), Investigation on the Relationship between Biodiversity and Linguistic Diversity in China and Its Formation Mechanism. *Int. J. Environ. Res. Public Health* 2022, 19, 5538. <https://doi.org/10.3390/ijerph19095538>.

Trang Web:

(https://www.geolanguages.co.uk/blog_and_social/how-environmental-factors-influence-languages/: World Environment Day - A look at recent research into how environmental factors influence languages).

<https://baovinhlong.com.vn/van-hoa-giai-tri/201806/phong-phu-tu-song-nuoc-trong-phuong-ngu-nam-bo-2897403/>

The relationship between dialects and the natural environment from the perspective of ecolinguistics (Based on Data from Southern Vietnamese vocabulary)

Abstract: This paper examines the complex interactive relationship between language and the environment, with a particular focus on the lexicon of the Southern Vietnamese dialects from the perspective of Ecolinguistics. Ecolinguistics is an interdisciplinary field that explores how language reflects, shapes, and is influenced by the surrounding natural and social worlds. Based on the principle that the physical environment affects language - most notably its vocabulary - this study investigates the lexical resources of Southern Vietnamese dialects and demonstrates that they deeply reflect the distinctive aquatic environment of the region.

Survey data reveal the richness of vocabulary used to denote various states of water and tidal phenomena (with 49 lexical items such as *nước chết*, *nước nháy*, *nước ròng*, *nước lớn*), as well as terms denoting low-lying terrain (such as *bưng*, *lưng*, *rạch*, *xẻo*). The layer of local geographical terms employed in place-naming practices provides further evidence of a water-based civilization. These words not only serve communicative functions but also encode indigenous ecological knowledge and folk wisdom, embodying a way of life that “follows nature” and the sustainable adaptability of Southern Vietnamese communities to their unique natural environment.

Key words: ecolinguistics; Southern Vietnamese vocabulary; indigenous ecological knowledge; aquatic environment.